

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Tháng 7 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý II năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Đinh Chí Kiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trí Thức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Thị Hoài Diễm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100=110+120+130+140+150)	100		32.721.726.325.885	34.345.904.758.959
I. Tiền	110	5	7.571.555.789	8.006.280.258
1. Tiền	111		7.571.555.789	8.006.280.258
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	32.122.745.721.093	33.343.644.834.883
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		32.255.981.767.402	33.448.543.363.011
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(133.236.046.309)	(104.898.528.128)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		582.375.249.507	985.655.149.550
1. Phải thu khách hàng	131		129.354.066	88.175.743
2. Trả trước cho người bán	132		6.321.188.205	6.351.210.495
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	567.827.462.112	968.862.280.873
4. Các khoản phải thu khác	136	8	35.347.941.349	37.337.988.247
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.250.696.225)	(26.984.505.808)
IV. Hàng tồn kho	140		331.069.113	368.531.171
1. Hàng tồn kho	141		331.069.113	368.531.171
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.702.730.383	8.229.963.097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		563.433.868	622.031.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		424.815.715	388.048.389
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		453.703.108	4.011.834.896
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.260.777.692	3.208.048.812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.588.846.639.064	28.404.501.031.234
(200 = 220+240+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		160.208.921.809	160.909.843.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.358.266.280	13.036.473.695
- Nguyên giá	222		59.114.632.779	58.966.262.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.756.366.499)	(45.929.788.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	147.805.655.529	147.828.369.756
- Nguyên giá	228		152.385.361.792	152.385.361.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.579.706.263)	(4.556.992.036)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	45.000.000
II. Bất động sản đầu tư	240	11	134.044.744.193	134.599.628.465
- Nguyên giá	241		147.667.019.836	147.667.019.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13.622.275.643)	(13.067.391.371)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	29.212.096.929.168	28.023.845.450.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.622.188.250.583	17.448.878.460.583
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	10.112.256.475.816	9.666.485.854.124
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.894.888.192.599	3.820.204.757.847
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.417.235.989.830)	(2.911.723.622.089)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		82.496.043.894	85.146.108.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	14	81.362.999.850	84.013.064.809
2. Tài sản dài hạn khác	278		1.133.044.044	1.133.044.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	290		62.310.572.964.949	62.750.405.790.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý II năm 2024


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND

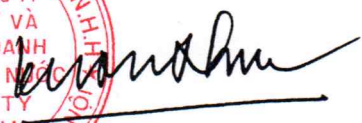
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		5.518.644.611.046	6.810.049.450.434
I. Nợ ngắn hạn	310		4.950.980.309.385	6.259.354.014.143
1. Vay ngắn hạn	311		9.860.000.000	13.650.181.500
2. Phải trả người bán	312		2.823.999.965	4.621.941.521
3. Người mua trả tiền trước	313		71.417.348	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.521.389.445.483	6.103.443.102.136
4. Phải trả người lao động	315		32.352.301.914	53.371.177.607
5. Chi phí phải trả	316		3.600.893.114	1.315.979.786
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		26.963.813.589	25.402.755.152
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.664.665.158	57.529.645.808
8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	324		293.230.022.815	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		23.749.999	19.230.633
II. Nợ dài hạn	330		567.664.301.661	550.695.436.291
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.238.702.587	1.353.702.585
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		565.425.599.074	549.341.733.706
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		56.791.928.353.903	55.940.356.339.759
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.791.928.353.903	55.940.356.339.759
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	50.331.999.581.068	50.326.599.581.068
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(10.448.228.752)	(17.409.865.869)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.556.905.400.321	10.556.905.400.321
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4.115.984.294.822)	(4.955.194.671.849)
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		62.310.572.964.949	62.750.405.790.193

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	31/12/2023
Ngoại tệ các loại		
1. Đô la Mỹ (USD)	4.660	5.110
2. Euro (EUR)	4.662	4.662
3. Bảng Anh (GBP)	2.647	6.097
4. Yên Nhật Bản (JPY)	141.000	141.000
5. Đô la Hồng Kông (HKD)	14.500	14.500
6. Đô la Singapore (SGD)	1.400	1.400
7. Đô la Úc (AUD)	6.200	6.200
Tài sản nhận giữ hộ		
Cổ phiếu	22.154.400	22.154.400


Đỗ Đức Khiêm
Người lập biểu


Nguyễn Tiến Dũng
Phụ trách Kế toán


Vũ Trí Thức
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2024

CHỈ TIÊU				Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND					
						Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023		
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn						01	17	1.264.274.304.798	1.971.405.841.001	3.947.355.006.552	2.799.322.681.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu								-	-	-	-
3. Doanh thu thuần hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (10=01-02)						10		1.264.274.304.798	1.971.405.841.001	3.947.355.006.552	2.799.322.681.257
4. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn						11	18	(1.453.674.948.093)	(669.283.858.523)	(1.105.228.502.542)	(635.871.252.459)
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)						20		2.717.949.252.891	2.640.689.699.524	5.052.583.509.094	3.435.193.933.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính						21		13.398.531	9.029.082	13.398.531	10.872.177
7. Chi phí tài chính						22		56.323.415	123.601.489	56.323.415	123.601.489
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp						25	19	50.623.141.751	55.606.316.076	102.085.163.514	105.921.954.174
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)						30		2.667.283.186.256	2.584.968.811.041	4.950.455.420.696	3.329.159.250.230
11. Chi phí khác						32		7.547.977.800	8.069.127	7.547.977.800	8.069.127
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)						40		(7.547.977.800)	(8.069.127)	(7.544.377.800)	(8.069.127)
13. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						45		31.376.151.208	1.190.241.691	1.384.934.870.564	(30.167.302.791)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)						50		2.691.111.359.664	2.586.150.983.605	6.327.845.913.460	3.298.983.878.312
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						51	20	33.899.736.039	63.782.296.911	107.681.031.160	125.788.275.226
16. Chi phí thuế TNDN Hoàn lại						52		304.365.330.372	135.914.672.553	293.230.022.815	135.914.672.553
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)						60		2.352.846.293.253	2.386.454.014.140	5.926.934.859.485	3.037.280.930.532



Đỗ Đức Khiêm
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Dũng
Phụ trách Kế toán



Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01		615.631.615.752	402.121.106.443
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02		1.859.740.210.449	(773.547.561.161)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03		4.406.305.363.112	3.449.469.737.398
4. Chi phí lãi vay	04		(56.323.415)	(78.130.849)
5. Tiền chi trả người lao động	05		(71.444.350.769)	(68.108.470.206)
6. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(328.000.000.000)	-
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		28.197.405.079	26.999.442.094
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(80.018.463.177)	(136.179.342.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.430.355.457.031	2.900.676.781.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.860.000.000	150.000.000
2. Tiền chi trả nợ vay/các công cụ nợ	34		(13.650.181.500)	-
3. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39		(6.427.000.000.000)	(2.904.852.923.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.430.790.181.500)	(2.904.702.923.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(434.724.469)	(4.026.142.152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.006.280.258	7.930.915.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	7.571.555.789	3.904.772.907

Đỗ Đức Khiêm
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Dũng
Phụ trách Kế toán

Vũ Trí Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là “Nghị định 151”).

Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là “Nghị định 57”).

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là “Nghị định 147”).

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là “Nghị định 148”). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ đồng.

Tổng số cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 244 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có công ty con và các công ty liên kết (thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty) như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100	100	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào-Việt	Hà Tĩnh	27,00	27,00	Vận hành và khai thác cảng biển
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50,00	50,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33,00	33,00	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh bất động sản
Tổng công ty Hàng không Việt Nam -CTCP	Hà Nội	31,14	31,14	Kinh doanh vận tải hàng không

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
- Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (“Quyết định 45”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng Công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (“Quyết định 45”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) nhưng không bao gồm các công ty tiếp nhận chuyển giao được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được thành lập mới trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày thành lập công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tổng Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con được tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. Khoản đầu tư vào các công ty con nhận bàn giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đối với các công ty liên kết đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty) được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản được chia từ công ty liên kết phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các công ty liên kết được Tổng Công ty nhận chuyển giao:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do Tổng Công ty tiếp nhận chuyển giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có) như trình bày tại chính sách kế toán của khoản mục “Các khoản đầu tư tài chính”.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, và được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng Công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng Công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dùng ghi nhận

Tổng Công ty dùng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” (“Thông tư 48”); Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (“Quyết định 289”), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi; và Công văn số 7611/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập, xử lý các khoản dự phòng của SCIC.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết, đình chỉ giao dịch, ngừng giao dịch thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá bình quân

gia quyền của các giao dịch lô chẵn thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày trích lập dự phòng. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng chứng khoán không có giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng Công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng Công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng Công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ tiền lương

Tổng Công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng năm căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định 289:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng Công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng Công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng Công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng Công ty) sẽ được nộp về ngân sách Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được

khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.445.091.420	1.734.702.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.126.464.369	6.271.577.679
	7.571.555.789	8.006.280.258

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	27.892.880.583.778	30.449.971.155.179
Cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	739.282.355.896	369.849.273.123
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.623.818.827.728	2.576.503.280.000
Trái phiếu	-	52.219.654.709
	32.255.981.767.402	33.448.543.363.011
Dự phòng giảm giá đầu tư	(133.236.046.309)	(104.898.528.128)
	32.122.745.721.093	33.343.644.834.883

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi dự thu	307.190.129.544	481.869.464.108
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	260.563.504.767	456.938.118.017
Phải thu từ hoạt động bán các khoản đầu tư	73.827.801	30.054.698.748
	567.827.462.112	968.862.280.873

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu từ cổ phần hoá	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	5.892.045.261	7.882.092.159
	35.347.941.349	37.337.988.247

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2023	25.317.144.804	16.877.621.549	14.746.249.641	2.025.246.255	58.966.262.249
Tăng trong kỳ	-	148.370.530	-	-	148.370.530
Tại ngày 30/06/2024	25.317.144.804	17.025.992.079	14.746.249.641	2.025.246.255	59.114.632.779
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2023	13.894.787.683	16.329.752.175	13.704.061.646	2.001.187.050	45.929.788.554
Khấu hao trong kỳ	264.530.874	199.207.577	348.172.704	14.666.790	826.577.945
Tại ngày 30/06/2024	14.159.318.557	16.528.959.752	14.052.234.350	2.015.853.840	46.756.366.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2024	11.157.826.247	497.032.327	694.015.291	9.392.415	12.358.266.280
Tại ngày 31/12/2023	11.422.357.121	547.869.374	1.042.187.995	24.059.205	13.036.473.695

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	triệu VNĐ	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2023	147.783.558.760	4.423.753.032	178.050.000	152.385.361.792
Tại ngày 30/06/2024	147.783.558.760	4.423.753.032	178.050.000	152.385.361.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2023	-	4.378.942.036	178.050.000	4.556.992.036
Khấu hao trong kỳ	-	22.714.227	-	22.714.227
Tại ngày 30/06/2024	-	4.401.656.263	178.050.000	4.579.706.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2024	147.783.558.760	22.096.769	-	147.805.655.529
Tại ngày 31/12/2022	147.783.558.760	44.810.996	-	147.828.369.756

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.258.753.033 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.258.753.033 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	13.067.391.371	554.884.272	-	13.622.275.643
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.067.391.371	554.884.272	-	13.622.275.643
Giá trị còn lại	24.288.822.270	-	554.884.272	23.733.937.998
- Nhà và quyền sử dụng đất	24.288.822.270	-	554.884.272	23.733.937.998
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Giá trị còn lại	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Cộng giá trị còn lại	134.599.628.465	-	554.884.272	134.044.744.193

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất Tổng Công ty tạm dùng góp vốn đầu tư theo quyết định của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày. Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Giá trị của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty đã niêm yết	10.679.246.545.036	9.381.951.246.900
Vốn góp tại các công ty chưa niêm yết	19.635.751.915.172	21.157.376.554.104
Trái phiếu	99.000.000.000	99.000.000.000
Đầu tư khác	215.334.458.790	297.241.271.550
	30.629.332.918.998	30.935.569.072.554
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.417.235.989.830)	(2.911.723.622.089)
	29.212.096.929.168	28.023.845.450.465

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các công ty liên kết nhận chuyển giao	7.205.312.131.248	7.542.269.591.842
Các công ty liên kết Tổng Công ty đầu tư	7.096.820.800.000	7.096.820.800.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(4.189.876.455.432)	(4.972.604.537.718)
	10.112.256.475.816	9.666.485.854.124

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng công ty được trình bày như sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tổng tài sản	61.209.965.262.491	64.495.910.974.765
Tổng công nợ	70.754.855.193.034	76.616.374.180.244
Trừ: Lợi ích cổ đông không kiểm soát	622.032.002.289	489.269.505.788
Tài sản thuần	(10.166.921.932.832)	(12.609.732.711.267)
Phần tài sản thuần Tổng Công ty tại công ty liên kết	2.906.944.344.568	2.124.216.262.282

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	28.720.791.901.518	24.131.282.283.533
Lợi nhuận thuần	4.559.781.556.664	(29.438.512.000)
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết	1.384.934.870.564	(30.167.302.791)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước tiền thuê văn phòng	79.166.105.718	80.366.196.204
Khác	2.196.894.132	3.646.868.605
	<u>81.362.999.850</u>	<u>84.013.064.809</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phát sinh phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2024</u>
Thuế	275.859.938.668	116.282.527.950	338.889.331.806	53.253.134.812
Thuế giá trị gia tăng	48.700.982	268.179.735	215.236.786	101.643.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.249.070.675	104.008.996.044	328.000.000.000	51.258.066.719
Thuế thu nhập cá nhân	562.167.011	11.997.352.171	10.666.095.020	1.893.424.162
Thuế môn bài và khác		8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	5.827.583.163.468	5.070.986.222.764	6.430.433.075.561	4.468.136.310.671
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	5.824.150.087.907	5.070.986.222.764	6.427.000.000.000	4.468.136.310.671
Khác	3.433.075.561	-	3.433.075.561	-
CỘNG	6.103.443.102.136	5.187.268.750.714	6.769.322.407.367	4.521.389.445.483

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 50.331.999.581.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 50.326.599.581.068 VND).

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.922.589.808.069	2.009.017.617.121
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	515.561.411.209	93.034.571.756
Doanh thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	505.196.823.772	692.158.192.554
Doanh thu cho thuê bất động sản và khác	4.006.963.502	5.112.299.826
	<u>3.947.355.006.552</u>	<u>2.799.322.681.257</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	356.894.824.037	39.455.463.020
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.466.150.114.078)	(679.573.362.767)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.155.000	1.888.300.041
Các chi phí khác	2.948.632.499	2.358.347.247
	<u>(1.105.228.502.542)</u>	<u>(635.871.252.459)</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	57.184.905.416	58.028.690.115
Chi phí công cụ đồ dùng	288.061.361	196.503.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	840.192.170	972.377.058
Thuế, phí, và lệ phí	230.667.415	203.428.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.228.060.368	24.617.215.366
Chi phí khác	20.047.086.367	22.128.502.516
Trong đó:		
Trích quỹ Phát triển KH và CN	16.083.865.368	19.155.897.884
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	266.190.417	(224.763.120)
	102.085.163.514	105.921.954.174

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.327.845.913.460	3.298.983.878.312
Thu nhập không chịu thuế	(4.307.524.678.633)	(1.978.850.314.330)
Chi phí không được trừ	(1.466.150.114.078)	(679.573.362.767)
Kết chuyển lỗ kỳ trước	(15.765.964.947)	(11.618.825.083)
Thu nhập chịu thuế	538.405.155.802	628.941.376.132
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	107.681.031.160	125.788.275.226
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	293.230.022.815	135.914.672.553



Đỗ Đức Khiêm
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Dũng
Phụ trách Kế toán




Vũ Trí Thức
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2024